

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN -LỚP 6

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phân số	<p>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. Nhận biết được số đối của một phân số. Nhận biết được hỗn số dương. 	3 (TN1, TN2, TN6) 0,75			
			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai phân số cho trước. 				
		<p>Các phép tính với phân số</p>	<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. 			3 (TL2ab) 1,5	

			<ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). 				
			<p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số. 				1 TL5a 0,5
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. 	1 (TN4) 0,25			
			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – So sánh được hai số thập phân cho trước. 		3 (TN5, TN8, TL1a) 1,5		
			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). 				2 (TL2a, TL3) 1,5

			<p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm. 				1 (TL5b) 0,5
3	Các hình học cơ bản	<p>Điểm, đường thẳng, tia</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia. 	4 (TN9, TN10, TN11, TN12) 1,0			
		<p>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. 	1 (TL4) 1,0			
Tổng				9	6	5	2
Tỉ lệ %				30%	30%	30%	10%
Tỉ lệ chung				60%		40%	

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Phân số	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>	3 (TN1,2,6) 0,75		2 (TN3,7) 0,5	1 (TL1b) 1,0					22,5%
		<i>Các phép tính với phân số</i>					3 (TL2a, TL2b, TL2c) 1,5		1 (TL5a) 0,5		20%
2	Số thập phân	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân.</i>	1 (TN4) 0,25		2 (TN5, TN8) 0,5	1 (TL1a) 1,0		2 (TL2a, TL3) 1,5		1 (TL5b) 0,5	37,5%
3	Các hình hình học cơ bản	<i>Điểm, đường thẳng, tia</i>	4 (TN9,10, 11,12) 1,0								10%
		<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>		1 (TL3) 1,0							10%
Tổng			8	1	4	2		5		2	
Tỉ lệ %			30%		30%		30%		10%		100
Tỉ lệ chung			60%				40%				100

Họ và tên:.....Lớp:.....Đề 01

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng và ghi vào bài làm.

Câu 1. Trong các cách viết sau, cách viết nào *không* cho ta phân số?

- A) $\frac{0}{2}$; B) $\frac{3,1}{10}$; C) $\frac{-5}{6}$; D) $\frac{3}{-7}$.

Câu 2. Số đối của phân số $\frac{-2}{3}$ là

- A) $\frac{3}{-2}$; B) $\frac{-3}{2}$; C) $\frac{2}{3}$; D) $\frac{2}{-3}$.

Câu 3. Phân số lớn hơn phân số $\frac{-3}{15}$ là

- A) $\frac{-14}{15}$ B) $\frac{3}{-15}$ C) $\frac{-2}{15}$ D) $\frac{-6}{30}$

Câu 4: Số đối của 1,2 là

- A) -12; B) -1,2; C) -0,12; D) 2,1

Câu 5. Số thập phân bé hơn -1,25 là

- A) -1,24; B) -1,26; C) -1,2; D) 1,15

Câu 6. $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ nếu

- A) $a.c = b.d$; B) $a.d = b.c$; C) $a + d = b + c$; D) $a.b = c.d$.

Câu 7. Phân số bằng với phân số $\frac{1}{5}$ là

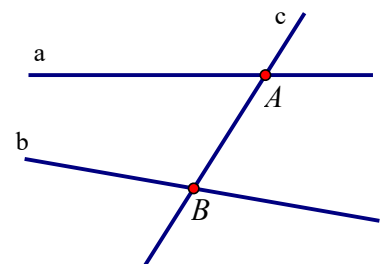
- A) 0,2; B) $\frac{-1}{5}$; C) $\frac{1}{-5}$; D) $\frac{2}{10}$.

Câu 8. Sắp xếp các số 3,15; -3,2; -4; 0 theo thứ tự từ bé đến lớn ta có

- A) 0; 3,15; -3,2; -4; B) 3,15; 0; -3,2; -4;
C) -3,2; -4; 3,15; 0; D) -4; -3,2; 0; 3,2.

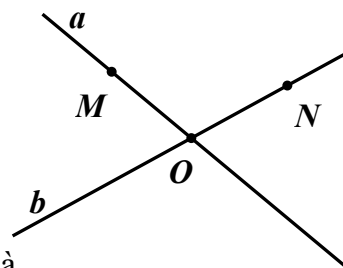
Câu 9. Cho hình vẽ bên. Khi đó, đường thẳng b

- A) song song với đường thẳng a.
B) không cắt đường thẳng a.
C) không cắt đường thẳng AB.
D) cắt đường thẳng c tại B.



Câu 10. Cho hình vẽ bên. Khẳng định sai là

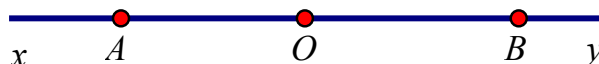
- A) Điểm $M \in a$ và $M \notin b$
- B) Điểm $N \in b$ và $N \notin a$
- C) Điểm $O \in a$ và $O \in b$
- D) Điểm $O \in a$ và $O \notin b$



Câu 11. Số đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt A và B là

- A) 1;
- B) 2;
- C) 0;
- D) vô số.

Câu 12. Cho hình vẽ. Tia đối của tia OB là



- A) BO;
- B) AO;
- C) Ox;
- D) By.

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm).

Câu 1 (1,5 điểm): Tìm x, biết:

a) $x - \frac{3}{20} = \frac{7}{12} \cdot \frac{3}{5}$ b) $\frac{11}{8} - \frac{3}{8} \cdot x = \frac{1}{8}$ c) $6,72 - x = (-12,6) + 6,3$

Câu 2 (2,0 điểm): Thực hiện phép tính sau một cách hợp lý.

a) $\frac{2}{3} + \frac{-4}{9} \cdot \frac{3}{4}$; b) $\frac{5}{11} \cdot \frac{5}{7} + \frac{5}{11} \cdot \frac{2}{7} + \frac{6}{11}$;
c) $5,3 - (-5,1) + (-5,3) + 4,9$; d) $\left(\frac{2}{7} + \frac{-1}{4}\right) - \left(\frac{-5}{7} - \frac{1}{4} + \frac{6}{11}\right)$

Câu 3 (1,5 điểm):

Một lớp học có 40 học sinh. Số học sinh giỏi chiếm $\frac{1}{4}$ số học sinh cả lớp. Số học sinh trung bình bằng $\frac{2}{5}$ số học sinh giỏi, còn lại là học sinh khá.

- a) Tính số học sinh mỗi loại của cả lớp.
- b) Tính tỉ số phần trăm của số học sinh khá so với học sinh cả lớp.

Bài 4. (1,5 điểm) Cho 3 điểm A, B, C sao cho $AB = 3cm$; $BC = 4cm$; $AC = 7cm$

- a) Trong 3 điểm A, B, C điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại.
- b) Gọi M là điểm nằm giữa hai điểm B, C sao cho $CM = 1cm$. Tính độ dài đoạn thẳng AM

Câu 5 (0,5 điểm): a) Chứng minh rằng $\frac{1}{1.2} + \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + \dots + \frac{1}{99.100} < 1$.

----- Hết -----

Họ và tên:.....Lớp:.....Đề 02

I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) *Hãy chọn 1 chữ cái đúng nhất trước câu mà em cho là đúng.*

Câu 1. Phân số nghịch đảo của phân số $\frac{16}{25}$?

A. $\frac{25}{16}$

B. $\frac{16}{25}$

C. $-\frac{16}{25}$

D. $-\frac{25}{16}$

Câu 2. Trong các cách viết sau, cách viết nào là phân số?

A. $\frac{21,7}{-20,7}$

B. $\frac{7}{0}$

C. $\frac{20}{7}$

D. $\frac{-8,1}{15}$

Câu 3. Hai phân số $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ khi

A. $a.c = b.d$

B. $a.d = b.c$

C. $a + c = b + d$

D. $a - c = b - d$

Câu 4. Hãy chọn cách so sánh đúng ?

A. $\frac{-2}{4} < \frac{-3}{4}$

B. $\frac{-4}{5} < \frac{-3}{5}$

C. $\frac{1}{4} < \frac{-3}{4}$

D. $\frac{-1}{6} < \frac{-5}{6}$

Câu 5. $\frac{1}{3}$ của 21 là :

A. 7

B. 8

C. 9

D. 10

Câu 6. Cho hình vẽ. Tia đối của tia OB là



A. BO;

B. AO;

C. Ox;

D. By.

Câu 7. Điểm A thuộc đường thẳng d được kí hiệu là:

A. $A \in d$

B. $d \in A$

C. $A \notin d$

D. $A \subset d$

Câu 8. Chọn câu đúng

A. Nếu ba điểm cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm đó không thẳng hàng

B. Nếu ba điểm không cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm đó thẳng hàng

C. Nếu ba điểm cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm đó thẳng hàng

D. Cả ba đáp án trên đều sai

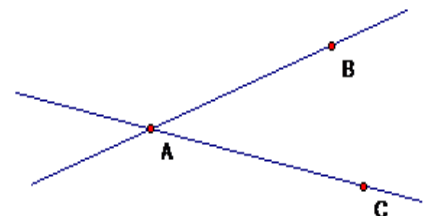
Câu 9. Cho hình vẽ bên: Hãy chỉ ra hai đường thẳng AB và AC

A. Cắt nhau

B. Song song với nhau.

C. Trùng nhau

D. Có hai điểm chung



Câu 10. Cho điểm B nằm giữa hai điểm A và C. Biết $AB = 3\text{cm}$, $AC = 8\text{cm}$.

Độ dài $BC = ?$

- A. 11 cm B. 8 cm C. 4cm D. 5 cm

Câu 11. Trong các số sau, số nào là số thập phân âm ?

- A. 24 B. -24 C. -2,4 D. 2,4

Câu 12. Hỗn số $5\frac{2}{3}$ được viết dưới dạng phân số ?

- A. $\frac{3}{17}$ B. $\frac{4}{3}$ C. $\frac{5}{3}$ D. $\frac{17}{3}$

II. TỰ LUẬN: (7 điểm)

Bài 1 (2,0 điểm) Thực hiện các phép tính sau (*tính hợp lý nếu có thể*):

a) $\frac{3}{5} + \frac{-2}{5}$ b) $\frac{-2}{3} + \frac{-3}{4}$ c) $\frac{2}{5} : \frac{6}{7} \cdot \frac{-1}{3}$ d) $\frac{3}{5} \cdot \frac{5}{4} - \frac{3}{5} \cdot \frac{1}{4}$

Bài 2 (1,5 điểm) Tìm x, biết:

a) $x : 2,5 = 3 \cdot 1,5 + 1,5$ b) $\left(x - \frac{1}{2}\right)^2 = \frac{1}{4}$ c) $\frac{1}{12}x + \frac{3}{4} = \frac{5}{6}$.

Bài 3 (1,5 điểm) Khối 6 của trường THCS Thị Trấn có 120 học sinh, trong đó số học sinh nam bằng $\frac{5}{8}$ tổng số học sinh cả khối.

a) Tính số học sinh nam và nữ của khối 6?

b) Tính tỉ số phần trăm của học sinh nữ so với số học sinh cả khối?

Bài 4 (1,5 điểm) Cho 3 điểm A, B, C sao cho $AB = 3\text{cm}$; $BC = 4\text{cm}$; $AC = 7\text{cm}$

a) Trong 3 điểm A, B, C điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại.

b) Gọi M là điểm nằm giữa hai điểm B, C sao cho $CM = 1\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AM

Bài 5 (0,5 điểm)

Cho $S = \frac{1}{51} + \frac{1}{52} + \frac{1}{53} + \dots + \frac{1}{98} + \frac{1}{99} + \frac{1}{100}$. Hãy so sánh S với $\frac{1}{2}$

Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN 6 – ĐỀ 01


I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	C	C	B	B	B	D	D	D	D	A	C

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu	Phần	Đáp án	Điểm
1 (1,0 điểm)	a	$a) x - \frac{3}{20} = \frac{7}{12} \cdot \frac{3}{5} \Rightarrow x - \frac{3}{20} = \frac{7}{20} \Rightarrow x = \frac{7}{20} + \frac{3}{20} \Rightarrow x = \frac{1}{2}$ <p>Vậy $x = \frac{1}{2}$</p>	0,5
	b)	$\frac{11}{8} - \frac{3}{8} \cdot x = \frac{1}{8}$ $\Rightarrow \frac{3}{8} \cdot x = \frac{11}{8} - \frac{1}{8}$ $\Rightarrow \frac{3}{8} \cdot x = \frac{10}{8} \Rightarrow x = \frac{10}{8} : \frac{3}{8}$ $\Rightarrow x = \frac{10}{3}$ <p>Vậy $x = \frac{10}{3}$</p>	0,5
	c)	$6,72 - x = (-12,6) + 6,3 \Rightarrow 6,72 - x = -6,3$ $\Rightarrow x = 6,72 + 6,3 \Rightarrow x = 13,02$ <p>Vậy, $x = 13,02$.</p>	0,5
2 (2,0 điểm)	a	$\frac{2}{3} + \frac{-4}{9} \cdot \frac{3}{4}$ $= \frac{2}{3} + \frac{-1}{3}$ $= \frac{1}{3}$	0,25
	b	$\frac{5}{11} \cdot \frac{5}{7} + \frac{5}{11} \cdot \frac{2}{7} + \frac{6}{11}$ $= \frac{5}{11} \left(\frac{5}{7} + \frac{2}{7} \right) + \frac{6}{11}$ $= \frac{5}{11} \cdot 1 + \frac{6}{11}$ $= \frac{5}{11} + \frac{6}{11} = 1$	0,25
	c	$5,3 - (-5,1) + (-5,3) + 4,9$	0,25

		$= 5,3 + 5,1 + (-5,3) + 4,9$ $= [5,3 + (-5,3)] + (5,1 + 4,9)$ $= 0 + 10 = 10$	0,25
	d	$\left(\frac{2}{7} + \frac{-1}{4}\right) - \left(\frac{-5}{7} - \frac{1}{4} + \frac{6}{11}\right)$ $= \frac{2}{7} + \frac{-1}{4} + \frac{5}{7} + \frac{1}{4} - \frac{6}{11}$ $= \left(\frac{2}{7} + \frac{5}{7}\right) + \left(\frac{-1}{4} + \frac{1}{4}\right) - \frac{6}{11}$ $= 1 + 0 - \frac{6}{11} = 1 - \frac{6}{11} = \frac{5}{11}$	0,25
3 (1,5 điểm)	a	Số học sinh giỏi của lớp là: $40 \cdot \frac{25}{100} = 10$ (học sinh)	0,25
		Số học sinh trung bình của lớp là: $\frac{2}{5} \cdot 10 = 4$ (học sinh)	0,25
	Số học sinh khá của lớp là: $40 - (10 + 4) = 26$ (học sinh)	0,5	
b	Tỉ số phần trăm số học sinh khá so với số học sinh cả lớp là: $\frac{26}{40} \cdot 100\% = \frac{26 \cdot 100}{40}\% = 65\%$	0,5	
4 (1,5 điểm)	1		
		 <p>a) Trong 3 điểm A, B, C điểm B nằm giữa hai điểm còn lại. Vì</p> $AB + BC = 3 + 4 = 7 \text{ cm}$ $AC = 7 \text{ cm} \Rightarrow AB + BC = AC$ <p>Nên điểm B nằm giữa hai điểm A và C</p>	0,5
		<p>b) Vì điểm M là điểm nằm giữa hai điểm B, C nên</p> $BM + MC = BC$ $\Rightarrow BM = BC - MC \Rightarrow BM = 4 - 1 = 3 \text{ cm}$ $\Rightarrow AB = BM (= 3 \text{ cm})$ $AM = AB + BM = 3 + 3 = 6 \text{ (cm)}$	0,25
5 (0,5 điểm)	a	Ta có: $\frac{1}{1 \cdot 2} + \frac{1}{2 \cdot 3} + \frac{1}{3 \cdot 4} + \dots + \frac{1}{99 \cdot 100}$	0,25
		$= \frac{1}{1} - \frac{1}{2} + \frac{1}{2} - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + \dots + \frac{1}{99} - \frac{1}{100}$ $= 1 + \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{2}\right) + \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{3}\right) + \dots + \left(\frac{1}{99} - \frac{1}{99}\right) - \frac{1}{100}$	0,25

	$= 1 - \frac{1}{100}$ $= \frac{99}{100} < 1 \text{ (đpcm)}$	
--	---	--

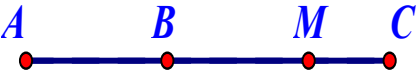
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN 6 – ĐỀ 02

I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) Mỗi câu chọn đúng cho 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	C	B	B	A	C	A	C	A	D	C	D

II. TỰ LUẬN: (7 điểm)

Bài 1 2,0 điểm	<p>a) $\frac{3}{5} + \frac{-2}{5} = \frac{3+(-2)}{5} = \frac{1}{5}$</p> <p>b) $\frac{-2}{3} + \frac{-3}{4} = \frac{-8}{12} + \frac{-9}{12} = \frac{-17}{12}$</p> <p>c) $\frac{2}{5} : \frac{6}{7} \cdot \frac{-1}{3} = \frac{2}{5} \cdot \frac{7}{6} \cdot \frac{-1}{3} = \frac{2 \cdot 7 \cdot (-1)}{5 \cdot 6 \cdot 3} = \frac{-7}{45}$</p> <p>d) $\frac{3}{5} \cdot \frac{5}{4} - \frac{3}{5} \cdot \frac{1}{4} = \frac{3}{5} \left(\frac{5}{4} - \frac{1}{4} \right) = \frac{3}{5} \cdot 1 = \frac{3}{5}$</p>	0,5 0,5 0,5 0,5
Bài 2 1,5 điểm	<p>a) $x : 2,5 = 3 \cdot 1,5 + 1,5 \Rightarrow x : 2,5 = 6 \Rightarrow x = 6 \cdot 2,5 \Rightarrow x = 15$ Vậy $x = 15$</p> <p>b) $\left(x - \frac{1}{2} \right)^2 = \frac{1}{4}$</p> $\Rightarrow \begin{cases} x - \frac{1}{2} = \frac{1}{2} \\ x - \frac{1}{2} = -\frac{1}{2} \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} x = \frac{1}{2} + \frac{1}{2} \\ x = -\frac{1}{2} + \frac{1}{2} \end{cases}$ $\Rightarrow \begin{cases} x = 1 \\ x = 0 \end{cases}$ <p>Vậy $x = 1; x = 0$</p> <p>$\frac{1}{12}x + \frac{3}{4} = \frac{5}{6}$</p> $\frac{1}{12}x = \frac{5}{6} - \frac{3}{4}$ <p>c) $\frac{1}{12}x = \frac{1}{12}$</p> $x = \frac{1}{12} : \frac{1}{12}$ $x = 1$ <p>Vậy $x = 1$</p>	0,5 0,5 0,5
Bài 3	<p>a) Số học nam là: $120 \cdot \frac{5}{8} = 75 \text{ (em)}$ Số học nữ là: $(120 - 75) = 45 \text{ (em)}$</p>	0,5 0,5

1,5 điểm	b) Tỉ số % giữa học sinh nữ so với học sinh cả khối là: $\frac{45}{120} \cdot 100\% = 37,5\%$	0,5
Bài 4 1,5 điểm	 <p>a) Trong 3 điểm A, B, C điểm B nằm giữa hai điểm còn lại. Vì $AB + BC = 3 + 4 = 7 \text{ cm}$ $AC = 7 \text{ cm} \Rightarrow AB + BC = AC$ Nên điểm B nằm giữa hai điểm A và C</p> <p>b) Vì điểm M là điểm nằm giữa hai điểm B, C nên $BM + MC = BC$ $\Rightarrow BM = BC - MC \Rightarrow BM = 4 - 1 = 3 \text{ cm}$ $\Rightarrow AB = BM (= 3 \text{ cm})$ $AM = AB + BM = 3 + 3 = 6 \text{ (cm)}$</p>	0,5 0,25
Bài 5 0,5 điểm	Ta thấy mỗi phân số $\frac{1}{51}, \frac{1}{52}, \frac{1}{53}, \dots, \frac{1}{99}$ đều lớn hơn $\frac{1}{100}$ Suy ra : $S > \frac{1}{100} + \frac{1}{100} + \dots + \frac{1}{100}$ Do có 50 phân số như vậy nên $S > \frac{1}{100} \cdot 50 = \frac{1}{2}$	0,5 0,5

HS làm theo cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa.